TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2021/HNGĐ-PT
Ngày 21 tháng 9 năm 2021
"V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Thế Bình.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thanh và bà Nguyễn Thị Thu Hà.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Lê Hoàng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc*:** Bà Hà Thị Loan, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2021/TLPT- HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2021 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình". Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 13/2021/HNGĐ - ST ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng nghị, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Bị đơn: Ông Quảng Xuân Q, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng N; địa chỉ: Đường L, phường T1, quận B, thành phố Hà Nội, do ông Tiết Văn T2, Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N: Ông Nguyễn Hồng H, Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc II.

Người được ủy quyền lại của Ngân hàng N: Ông Nguyễn Quang H1, Phó Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc II; địa chỉ: Thị trấn H2, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/10/2020 và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:

Bà Nguyễn Thị V và ông Quảng Xuân Q kết hôn với nhau ngày 05/12/1981 (âm lịch). Trước khi kết hôn vợ chồng có tìm hiểu và có được đăng ký kết hôn tại

Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tuy nhiên do giấy đăng ký kết hôn bị thất lạc nên bà V không cung cấp được. Sau khi kết hôn, bà V và ông Q sống chung cùng bố mẹ đẻ ông Q, đến tháng 02/1982 (âm lịch) thì ra làm ăn riêng. Quá trình chung sống, ban đầu vợ chồng hòa thuận. Năm 2013 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm vì hai bên không tin tưởng lẫn nhau. Bà V và ông Quảng Xuân Q nhiều lần trao đổi, dàn xếp nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mặc dù vợ chồng vẫn sống chung cùng một nhà nhưng không ai quan tâm hay có trách nhiệm gì với nhau, thực tế là vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay bà Nguyễn Thị V xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà Nguyễn Thị V ly hôn với ông Quảng Xuân Q.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là: Quảng Xuân C1, sinh năm 1982; Quảng Xuân T3, sinh năm 1987 và Quảng Xuân S, sinh năm 1995. Do các con chung đã thành niên nên bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 thửa đất có diện tích 610m^2 (trong đó có 400m^2 đất thổ cư và 210m^2 đất vườn) thuộc tờ bản đồ 23 thửa 24 (nay là tờ bản đồ số 68 thửa số 425) tại thôn C, xã M, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Quảng Xuân Q. Nguồn gốc đất là của bố mẹ ông Q (cụ Quảng Văn M1 (đã chết) và cụ Nguyễn Thị H3) tặng cho ông Q và bà V vào khoảng năm 1985, khi cho đất đó chưa có giấy tờ, trên đất không có tài sản nên việc tặng cho không làm thủ tục gì. Quá trình sử dụng đất, ông Q và bà V đã khai hoang thêm, diện tích khai hoang cụ thể không rõ. Năm 1993, ông Q và bà V đi làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 88/QSDĐ/568 QĐUB ngày 29/11/1993. Trên đất, ông Q và bà V tạo lập được khối tài sản gồm: 05 gian nhà cấp 4 nền lát gạch hoa, tường xây mái lợp ngói, xây dựng năm 1989, diện tích 88m^2; 03 gian bếp nền lát gạch đỏ, tường xây, mái lợp ngói xi măng, xây năm 1991, diện tích 12m^2; 03 gian công trình phụ nền láng xi măng, tường xây bổ cột, lợp ngói pờ lô xi măng, xây năm 1991, diện tích 12m^2; 19m^2 nhà kho nền lát gạch đỏ, tường xây, mái ngói, xây năm 1991; 01 cổng xây trụ 2 bên, lợp mái ngói, hai cánh cổng sắt, làm năm 1991; 06m^2 nhà tắm và vệ sinh xây tường, mái lợp tôn, nền lát gạch hoa, xây năm 2017. Hiện ông Q và bà V đang quản lý và sử dụng toàn bộ số tài sản chung này. Ly hôn, bà V đề nghị Tòa án chia đôi cho mỗi người được quyền sử dụng ½ diện tích đất, đối với tài sản trên đất do xây dựng đã lâu giá trị sử dụng thấp, một số công trình đã xuống cấp không còn sử dụng được nên khối tài sản trên đất nằm trên phần đất của ai được chia thì người đó được sở hữu, sử dụng, bà V không đề nghị giải quyết.

Về công nợ chung: Năm 2017 ông Q và bà V vay của Ngân hàng N chi nhánh huyện T, theo Hợp đồng tín dụng số 19a 24052077.3 ngày 24/5/2017, số tiền 100.000.000đ, lãi suất 11%/năm, thời hạn 36 tháng. Để đảm bảo khoản vay có thế chấp tài sản là diện tích đất 610m^2 đứng tên ông Q và tài sản trên đất theo

Hợp đồng thế chấp ngày 24/5/2017. Tháng 4/2020, ông Q và bà V trả toàn bộ khoản nợ gốc và lãi. Ngay sau đó, ông bà vay Ngân hàng N chi nhánh huyện T số tiền 80.000.000đ theo giấy nhận nợ số 2809-LAV-201100780 ngày 24/4/2020 của Hợp đồng tín dụng số 19a 24052077.3 lãi suất 11%/năm, thời hạn 36 tháng để tặng cho con gái là Quảng Xuân T3. Ly hôn bà V đề nghị Tòa án buộc mỗi người phải trả ½ khoản nợ.

Về tài sản riêng, đất canh tác và công sức: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Quảng Xuân Q xác nhận thời gian kết hôn, quá trình chung sống như bà V đã trình bày, tuy nhiên do bị thất lạc giấy đăng ký kết hôn nên ông Q không cung cấp cho Tòa án được. Nguyên nhân mâu thuẫn chính của vợ chồng là do bất đồng quan điểm dẫn đến xô xát, những lần ông Q đánh bà V đều do bà V xúc phạm nên ông Q tự vệ bản thân. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, hai bên không ai quan tâm hay có trách nhiệm gì với nhau nữa. Ông Q xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng vì trách nhiệm với gia đình nên bà V xin ly hôn ông Q không đồng ý.

Về con chung: Có 03 con chung như bà V đã trình bày, nay các con đã thành niên nên ông Q không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản: Đối với diện tích đất 610m^2 (trong đó có 400m^2 đất thổ cư và 210m^2 đất vườn) thuộc tờ bản đồ số 23 thửa số 24 (nay là tờ bản đồ số 68 thửa số 425) tại thôn C, xã M có nguồn gốc của bố mẹ ông Q (cụ Quảng Văn M1 (đã chết) và cụ Nguyễn Thị H3 tặng cho riêng ông Q vào khoảng năm 1985. Khi tặng cho đất chưa có giấy tờ, trên đất không có tài sản nên việc tặng cho không làm thủ tục gì. Quá trình sử dụng, ông Q và bà V có khai hoang thêm và xây dựng khối tài sản trên đất như bà V đã trình bày. Năm 1993, ông Q đi làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Quảng Xuân Q. Ông Q xác định thửa đất nêu trên là tài sản riêng của ông Q nên không đồng ý phân chia cho bà V. Còn các tài sản có trên đất là tài sản chung của vợ chồng, do xây dựng đã lâu, giá trị thấp, nhiều hạng mục đã mục nát không còn giá trị sử dụng nên ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Ông Q thừa nhận công nợ như bà V trình bày là đúng. Ly hôn, ông Q đề nghị mỗi người trả ½ khoản nợ.

Về tài sản riêng, đất canh tác, công sức: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, do người đại diện của Ngân hàng N trình bày: Theo Hợp đồng tín dụng số: 19a 24052077.3 ngày 24/5/2017, Ngân hàng N cho vợ chồng ông Quảng Xuân Q, bà Nguyễn Thị V vay số tiền 100.000.000đ, lãi suất 11%/năm, thời hạn 36 tháng. Để đảm bảo cho khoản vay ông Q, bà V thế chấp quyền sử dụng diện tích 610m^2 đất thuộc tờ bản đồ 23 thửa số 24 tại thôn C, xã M và tài sản trên đất. Tháng 4/2020, ông Q, bà V đã trả toàn bộ số nợ nêu trên. Ngay sau đó, ông Q, bà V tiếp tục vay Ngân hàng N số tiền 80.000.000đ, lãi suất 11%/năm, thời hạn 36 tháng theo giấy nhận nợ số

2809-LAV-201100780 ngày 24/4/2020 của Hợp đồng tín dụng số 19a 24052077.3 và Hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên. Nay ông Q, bà V còn nợ Ngân hàng N 80.000.000đ tiền gốc cùng lãi suất theo Hợp đồng tín dụng. Bà V, ông Q ly hôn, Ngân hàng N yêu cầu ông Q và bà V phải trả toàn bộ khoản nợ và lãi suất theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Ngân hàng N đồng ý theo quan điểm trả nợ của ông Q, bà V việc mỗi người trả ½ khoản nợ cùng lãi suất.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 13/2021/HNGĐ - ST ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện T đã quyết định: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử: Cho bà Nguyễn Thị V được ly hôn ông Quảng Xuân Q; chia cho bà Nguyễn Thị V được quyền sử dụng 222m^2 đất (ký hiệu M^{1}I^{1}JKLM) trong đó có 200m^2 đất thổ cư và 22m^2 đất vườn thuộc tờ bản đồ số 23 thửa số 24, nay là tờ bản đồ số 68 thửa số 425 tại thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Tổng giá trị tài sản là 401.100.000đ (có sơ đồ kèm theo). Giao bà Nguyễn Thị V phải trả nợ Ngân hàng N chi nhánh huyện T số tiền 40.000.000đ tiền gốc và lãi suất theo hợp đồng tín dụng số 19a 24052077.3 ngày 24/4/2020. Chia cho ông Quảng Xuân Q được quyền sử dụng 352,8m^2 đất (ký hiệu DEFGHII^{1}Q) trong đó có 308m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (200m^2 đất thổ cư và 108m^2 đất vườn), 44,8m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thuộc tờ bản đồ số 23 thửa số 24, nay là tờ bản đồ số 68 thửa số 425 tại thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Tổng giá trị tài sản là 407.640.000đ (có sơ đồ kèm theo). Giao ông Quảng Xuân Q trả nợ Ngân hàng N chi nhánh huyện T số tiền 40.000.000đ và lãi suất theo hợp đồng tín dụng số 19a 24052077.3 ngày 24/4/2020. Ông Quảng Xuân Q, bà Nguyễn Thị V không phải thanh toán chênh lệch về tài sản, vay nợ cho nhau và được sử dụng lối đi chung diện tích 80m^2 đất (ký hiệu ABCDQM^{1}OP) thuộc tờ bản đồ số 23 thửa số 24, nay là tờ bản đồ số 68 thửa số 425 tại thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có sơ đồ kèm theo). Ngoài ra bản án còn tính án phí, tuyên quyền kháng cáo và quyền thi hành bản án theo quy định của pháp luật.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 180/QĐKNPT-VKS-DS ngày 24/6/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T có quyết định kháng nghị một phần Bản án sơ thẩm theo hướng đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa bản án sơ thẩm, tuyên quyền sở hữu và sử dụng đối với các tài sản có trên diện tích đất mà ông Q và bà V đã được phân chia.

Các đương sự trong vụ án không có kháng cáo. Tuy nhiên, ngày 12/8/2021 Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có nhận được Đơn kêu cứu của ông Quảng Xuân Q, đơn ghi ngày 26/7/2021 nhưng gửi theo dấu của Bưu điện là ngày 11/8/2021. Nội dung đơn ông Q đề nghị xóa bỏ bản án đã tuyên, điều tra xét xử lại đem đến sự công

bằng cho các đương sự, đảm bảo uy nghiêm của pháp luật, ly hôn chính đáng, phân chia tài sản thấu tình đạt lý.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà V vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ngoài ra còn khai: Đối với tài sản có trên đất, ngoài các tài sản đã thẩm định gồm nhà, bếp, sân gạch, nhà tắm, chồng gà thì còn có tường xây bao loan và các cây cối lâm lộc. Tuy nhiên do các công trình xây dựng đã lâu, giá trị sử dụng thấp nên thuộc phần đất của ai được chia thì người đó sử dụng, đề nghị Hội đồng xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với ông Quảng Xuân Q: Tại phiên tòa phúc thẩm ông Q có mặt trong giai đoạn Hội đồng xét xử công bố thủ tục tố tụng và phần xét hỏi. Tại phần xét hỏi ông Q khai: "Mặc dù không đồng ý với bản án sơ thẩm nhưng sau khi xét xử ông Q không kháng cáo là vì trách nhiệm với gia đình, còn về tài sản thì trước sau cũng để lại cho con, cháu". Sau đó ông Q tuyên bố không khai gì khác và tự ý bỏ ra về.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm kháng nghị. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, áp dụng khoản 2 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2021/HNGĐ-ST ngày 11/6/2021 của Toà án nhân dân huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đảo được thực hiện trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét giải quyết.

- Về nội dung đơn kêu cứu của ông Quảng Xuân Q: Sau khi xét xử sơ thẩm ông Q không kháng cáo; tại phiên tòa phúc thẩm ông Q một lần nữa xác định là không kháng cáo. Do đó, các nội dung đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Về nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai của đương sự, biên bản hòa giải lần 1 bà V yêu cầu phân chia tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản có trên đất theo quy định của pháp luật. Đến phiên hòa giải lần 2 bà V chỉ yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất, còn tài sản có trên đất như nhà, bếp và các công trình khác do thời gian xây dựng đã lâu và đều bị mục nát, giá trị sử dụng thấp nên bà V không yêu cầu chia. Tại phiên tòa sơ thẩm bà V giữ nguyên yêu cầu phân chia quyền sử dụng đất, còn tài sản có trên đất bà V khai do xây dựng đã lâu, giá trị sử dụng thấp nên thuộc phần đất của ai được chia thì người đó được sử dụng, bà V không đề nghị giải quyết. Do đó, Tòa án nhân dân huyện T căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự (quyền quyết định và định đoạt của đương sự) để không xem xét giải quyết về phần tài sản có trên đất là đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, tại biên bản thẩm định ngày 24/12/2020, sơ đồ kèm theo bản án thì trên diện tích đất chia cho các bên sử dụng còn có nhà ở, nhà kho, bếp, nhà tắm, sân gạch và chuồng gà. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự khai còn có tường bao loan và cây cối lâm lộc có trên đất. Như vậy, nếu Tòa án chỉ chia quyền sử dụng đất mà không giao quyền quản lý, sử dụng và sở hữu tài sản có trên đất cho các đương sự thì sẽ gây khó khăn cho việc thi hành án sau này. Để bản án được rõ ràng, đầy đủ và đảm bảo cho việc thi hành án, Hội đồng xét xử cần chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T để điều chỉnh bản án sơ thẩm theo hướng giao quyền sử dụng đất và các tài sản có trên đất cho các bên được sử dụng và sở hữu. Việc sửa bản án này là do khách quan, không có lỗi của Tòa án cấp sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 13/2021/HNGĐ - ST ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện T.

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán nhân dân tối cao; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc Hội, xử:

1. Chia cho bà Nguyễn Thị V được quyền sử dụng diện tích đất 222m^2 (trong đó có 200m^2 đất thổ cư và 22m^2 đất vườn), thuộc tờ bản đồ số 23 thửa số 24, nay là tờ bản đồ số 68 thửa số 425 tại thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, và được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản có trên đất gồm: 01 phần nhà ở, 01 phần sân gạch, chuồng gà, tường bao loan và các tài sản, cây cối lâm lộc có trên diện tích đất được chia. Tổng giá trị tài sản 401.100.000đ (Bốn trăm linh một triệu một trăm nghìn đồng). Diện tích đất và tài sản có trên đất được thực hiện theo giới hạn bởi các mốc ký hiệu MỈJKLM, có sơ đồ kèm theo bản án.

2. Chia cho ông Quảng Xuân Q được quyền sử dụng diện tích đất 352,8m^2 (trong đó có 200m^2 đất thổ cư và 108m^2 đất vườn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 44,8m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng), thuộc tờ bản đồ số 23 thửa số 24, nay là tờ bản đồ số 68 thửa số 425 tại thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, và được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản có trên đất gồm: 01 phần nhà ở, 01 phần sân gạch, nhà kho, bếp, nhà tắm, tường bao loan và các tài sản, cây cối lâm lộc có trên diện tích đất được chia. Tổng giá trị 407.640.000đ (Bốn trăm linh bảy triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Diện tích đất và tài sản có trên đất được thực hiện theo giới hạn bởi các mốc ký hiệu DEFGHIỈQ, có sơ đồ kèm theo bản án.

3. Ông Quảng Xuân Q và bà Nguyễn Thị V không phải thanh toán chênh lệch về tài sản, vay nợ cho nhau và được sử dụng lối đi chung có diện tích đất 80m^2, thuộc tờ bản đồ số 23 thửa số 24, nay là tờ bản đồ số 68 thửa số 425 tại thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, và tài sản có trên đất. Diện tích lối đi chung và các tài sản có trên đất được thực hiện theo giới hạn bởi các mốc ký hiệu ABCDQMỈOP, có sơ đồ kèm theo bản án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát tỉnh Vĩnh Phúc;
- Viện kiểm sát huyện T;
- Tòa án nhân dân huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đỗ Thế Bình